

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 360/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 06/08/2026

V/v Ly hôn, nuôi con chung giữa
chị Hà, anh Huyền

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đính.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Văn Đề;

Bà Trần Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Thành – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thọ – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 08 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 75/2026/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2026 về việc “ Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 186/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 07 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trịnh Thị H**, sinh năm 1990; địa chỉ: **Thôn A (xóm T cũ), xã H, tỉnh Ninh Bình**. Có mặt.

- Bị đơn: Anh **Vũ Viết H1**, sinh năm 1983; địa chỉ: **Thôn A (xóm T cũ), xã H, tỉnh Ninh Bình**. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 12 tháng 01 năm 2026 và quá trình tố tụng tại Toà án chị **Trịnh Thị H** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Vũ Viết H1** kết hôn với nhau ngày 07/01/2009 tại **UBND xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (Nay là xã H, tỉnh Ninh Bình)**. Trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, chị và anh **H1** chung sống hạnh phúc tại nhà bố mẹ đẻ anh **H1** được thời gian thì ra ở riêng. Nhưng từ năm 2012, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng thiếu tin tưởng lẫn nhau, anh **H1** luôn nghi ngờ chị có hành vi không chung thủy, không cho chị đi làm dẫn đến kinh tế khó khăn nên trong cuộc sống thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Do không chịu đựng được nên tháng 02/2026 đến nay, chị đã về nhà bố mẹ đẻ của chị chung sống, vợ chồng đã sống ly thân chấm dứt mọi quan hệ tình cảm và trách nhiệm với

nhau. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị làm đơn xin được ly hôn anh **H1**.

Về con chung: Chị và anh **Vũ Viết H1** có 05 con chung là cháu **Vũ Thị Mai L**, sinh ngày 16/07/2010, cháu **Vũ Thị Ngọc L1**, sinh ngày 16/07/2010, cháu **Vũ Thị Thu H2**, sinh ngày 20/05/2012, cháu **Vũ Thị Huyền D**, sinh ngày 30/10/2014 và cháu **Vũ Thị Họa M**, sinh ngày 08/08/2020. Hiện nay, cháu **H2** và cháu **M** đang do chị **H** nuôi dưỡng. Còn cháu **L1**, cháu **L** và cháu **D** đang do anh **H1** nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu **H2** và cháu **M**. Anh **H1** nuôi dưỡng cháu **L1**, cháu **L** và cháu **D**. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng: Chị và anh **H1** xin tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 18/3/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án anh **Vũ Viết H1** trình bày:* Anh xác nhận lời khai của chị **Trịnh Thị H** về thời gian tìm hiểu, kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn, theo anh trong cuộc sống hai bên không có mâu thuẫn gì lớn. Ngày 26/12 âm lịch năm 2025, chị **H** bỏ đi chơi với bạn không cho anh **H1** biết, sau đó là về nhà ông bà ngoại chung sống từ đó đến nay. Bản thân anh không đuổi chị **H**, anh nhiều lần động viên chị **H** về đoàn tụ nuôi dạy con chung, nhưng chị **H** không về. Nay chị **H** làm đơn xin ly hôn anh, anh không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có 05 con chung như chị **H** trình bày. Hiện cháu **L1**, cháu **L** và cháu **D** đang do anh nuôi dưỡng. Nếu phải ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi 05 con chung, không yêu cầu chị **H** cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản và nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng: Anh và chị **H** xin tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Ninh Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa. Nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 56 và các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình xử cho ly hôn giữa chị **Trịnh Thị H** và anh **Vũ Viết H1**.

Về con chung, giao cháu **H2** và cháu **M** cho chị **H** nuôi dưỡng. Giao cháu **L**, cháu **L1** và cháu **D** cho anh **H1** nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Chị **Trịnh Thị H** phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh **Vũ Viết H1** có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt anh **H1** là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ vợ chồng giữa chị **Trịnh Thị H** và anh **Vũ Viết H1** là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được **UBND xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (nay là xã H, tỉnh Ninh Bình)** đăng ký kết hôn ngày 07/01/2009. Sau khi kết hôn trong cuộc sống vợ chồng giữa chị **H** và anh **H1** đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, hiện đã sống ly thân. Nay chị **H** yêu cầu xin được ly hôn, nhưng anh **H1** không nhất trí ly hôn.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị **Trịnh Thị H** thì thấy: Sau khi kết hôn, trong cuộc sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế khó khăn, cộng thêm tính tình không hợp. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **H** và anh **H1** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị **H** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị **Trịnh Thị H** và anh **Vũ Viết H1** có 05 con chung là cháu **Vũ Thị Mai L**, sinh ngày 16/07/2010, cháu **Vũ Thị Ngọc L1**, sinh ngày 16/07/2010, cháu **Vũ Thị Thu H2**, sinh ngày 20/05/2012, cháu **Vũ Thị Huyền D**, sinh ngày 30/10/2014 và cháu **Vũ Thị Hòa M**, sinh ngày 08/08/2020. Hiện nay, cháu **H2** và cháu **M** đang do chị **H** nuôi dưỡng. Còn cháu **L1**, cháu **L** và cháu **D** đang do anh **H1** nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị **H** có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu **H2** và cháu **M**, còn cháu **L1**, cháu **L** và cháu **D** giao cho anh **H1** nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Xét nguyện vọng và điều kiện nuôi dưỡng con chung thì thấy: Chị **H** đang làm thời vụ tại **Công ty TNHH D1** ở **xã H** với mức thu nhập 8.000.000 đến 9.000.000đ/tháng. Anh **H1** làm nghề nuôi trồng thủy sản thu nhập khoảng 12.000.000đ/tháng. Hiện nay, chị **Trịnh Thị H** đang nuôi dưỡng cháu **H2** và cháu **M**. Anh **Vũ Viết H1** đang nuôi dưỡng cháu **L**, cháu **L1** và cháu **D**. Quá trình giải quyết vụ án cháu **H2** có ý kiến được ở với chị **H**, còn cháu **D** có ý kiến được ở với anh **H1**. Cháu **L** và cháu **L1** gửi ý kiến về Tòa án mong chị **H** và anh **H1** đoàn tụ, không nêu nguyện vọng xin được ở với ai. Do đó, để đảm bảo sự phát triển mọi mặt của con chung cần tiếp tục giao cháu **H2** và cháu **M** cho chị **H** nuôi dưỡng. Giao cháu **L**, cháu **L1** và cháu **D** cho anh **H1** nuôi dưỡng. Do hai bên không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau nên về nghĩa vụ nuôi con không đặt ra giải quyết là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng: Chị **Trịnh Thị H** và anh **Vũ Viết H1** xin tự thỏa thuận giải quyết về tài sản chung, nghĩa vụ tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị **Trịnh Thị H** phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị **Trịnh Thị H** và anh **Vũ Viết H1**.
2. Về con chung: Giao con chung là cháu **Vũ Thị Thu H2**, sinh ngày 20/05/2012 và cháu **Vũ Thị Họa M**, sinh ngày 08/08/2020 cho chị **Trịnh Thị H** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi). Giao con chung là cháu **Vũ Thị Mai L**, sinh ngày 16/07/2010, cháu **Vũ Thị Ngọc L1**, sinh ngày 16/07/2010 và cháu **Vũ Thị Huyền D**, sinh ngày 30/10/2014 cho anh **H1** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi). Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau và có mọi quyền nghĩa vụ đối với con chung.

Nghĩa vụ bàn giao: Do cháu **H2** và cháu **M** đang do chị **H** nuôi dưỡng. Cháu **L**, cháu **L1** và cháu **D** đang do anh **H1** nuôi dưỡng nên hai bên không phải bàn giao con chung cho nhau nuôi dưỡng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị **Trịnh Thị H** phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000794 ngày 25/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Chị **H** đã nộp đủ án phí.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 11 + Tỉnh;
- THA dân sự tỉnh;
- UBND xã Hải Xuân;
- Các đương sự;
- Hồ sơ vụ án;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Đính